

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1075 /VTSPK-TCKT

V/v: CBTT Báo cáo Tài chính giữa niên độ
đã kiểm toán năm 2016 trên cổng thông tin
điện tử của UBCKNN và SGDC TP.HCM.

TP.HCM, ngày 15 tháng 8 năm 2016

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE)

Công ty : Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế
Mã chứng khoán : GSP
Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé,
Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 08 222 05388 Fax: 08 222 05366
Người thực hiện CBTT: Ông Đỗ Đức Hùng.
Địa chỉ : Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé,
Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 08 222 05388
Loại thông tin công bố: Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo Tài chính giữa niên độ năm 2016 đã kiểm toán.

Công ty CP Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế công bố thông tin Báo cáo Tài chính giữa
niên độ năm 2016 đã kiểm toán, bao gồm:

1. Báo cáo Tài chính riêng : 25 trang (Không bao gồm trang bìa).
2. Báo cáo Tài chính Hợp nhất : 30 trang (Không bao gồm trang bìa).

Đồng thời Báo cáo Tài chính giữa niên độ năm 2016 đã kiểm toán cũng đã được công
bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 15/8/2016 tại đường dẫn
<http://gasshipping.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu
trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HDQT, BKS (đề b/c);
- Lưu: VT,TCKT(1b)

Đính kèm:

- BCTC riêng giữa niên độ năm 2016 đã soát xét
- BCTC Hợp nhất giữa niên độ năm 2016 đã soát xét.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**
**CÔNG TY
CỔ PHẦN
VẬN TẢI SẢN PHẨM
KHÍ QUỐC TẾ**
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Đỗ Đức Hùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ
QUỐC TẾ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 25

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Lầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tài Cương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Thành viên
Ông Vũ Văn Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Anh	Thành viên
Ông Hồ Sĩ Thuận	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Giám đốc
Ông Vũ Văn Đức	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Anh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Cảnh Toàn	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Duyên Hiếu
Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Số: 123/VNIA-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 8 năm 2016, từ trang 3 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Lầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		361.060.808.839	317.089.601.113
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	53.261.704.430	55.523.052.464
1. Tiền	111		43.261.704.430	45.523.052.464
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		240.000.000.000	210.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	240.000.000.000	210.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.857.383.126	42.901.876.197
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	54.123.587.003	34.003.252.738
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.597.978.184	552.397.147
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	6.135.817.939	8.346.226.312
IV. Hàng tồn kho	140	9	4.164.533.948	6.562.537.515
1. Hàng tồn kho	141		4.164.533.948	6.562.537.515
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.777.187.335	2.102.134.937
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.777.187.335	2.102.134.937
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		135.151.874.926	139.060.561.347
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		881.000.000	870.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	881.000.000	870.000.000
II. Tài sản cố định	220		74.669.800.914	83.641.074.174
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	74.514.790.264	83.610.686.674
- Nguyên giá	222		272.092.781.205	272.005.053.932
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(197.577.990.941)	(188.394.367.258)
2. Tài sản cố định vô hình	227		155.010.650	30.387.500
- Nguyên giá	228		435.570.550	295.570.550
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(280.559.900)	(265.183.050)
III. Tài sản dở dang dài hạn:			5.051.586.839	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	5.051.586.839	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		54.549.487.173	54.549.487.173
1. Đầu tư vào công ty con	251	6	54.549.487.173	54.549.487.173
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		496.212.683.765	456.150.162.460

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Lầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh		
			30/6/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		138.964.438.015	86.462.411.161
I. Nợ ngắn hạn	310		130.073.503.640	77.628.715.648
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	49.136.352.388	33.822.156.195
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	4.636.958.153	3.562.357.822
3. Phải trả người lao động	314		8.837.738.276	7.660.963.419
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.168.626.571	1.108.462.632
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	28.164.581.542	1.499.410.397
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	15.638.000.000	15.778.000.000
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	19.888.000.000	13.279.442.734
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.603.246.710	917.922.449
II. Nợ dài hạn	330		8.890.934.375	8.833.695.513
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	-	7.889.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	17	8.890.934.375	944.695.513
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		357.248.245.750	369.687.751.299
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	357.248.245.750	369.687.751.299
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.709.511.521	1.709.511.521
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.844.395.493	15.217.303.346
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37.694.338.736	52.760.936.432
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		10.892.752.138	219.093.497
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		26.801.586.598	52.541.842.935
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		496.212.683.765	456.150.162.460


Phan Văn Long
Người lập biểu

Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởngNguyễn Duyên Hiếu
Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Lầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
			đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		360.560.133.376	253.105.448.131
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	21	360.560.133.376	253.105.448.131
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	316.537.220.145	210.859.437.319
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		44.022.913.231	42.246.010.812
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	7.830.743.960	17.057.149.090
6. Chi phí tài chính	22	25	572.745.949	1.270.597.873
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		308.199.665	644.195.963
7. Chi phí bán hàng	25	26	1.876.403.292	334.964.671
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	15.290.899.745	11.014.055.938
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		34.113.608.205	46.683.541.420
10. Thu nhập khác	31		-	537.696.523
11. Chi phí khác	32		98.305.404	231.256.364
12. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(98.305.404)	306.440.159
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		34.015.302.801	46.989.981.579
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	7.213.716.203	8.009.054.277
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		26.801.586.598	38.980.927.302


Phan Văn Long
Người lập biểu

Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởngNguyễn Duyên Hiếu
Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Lầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016***MẪU SỐ B 01a-DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
		đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>34.015.302.801</i>	<i>46.989.981.579</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	9.199.000.533	9.395.219.614
- Các khoản dự phòng	03	14.554.796.128	-
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(139.945.860)	559.899.148
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(7.620.834.023)	(17.033.815.333)
- Chi phí lãi vay	06	308.199.665	644.195.963
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>50.316.519.244</i>	<i>40.555.480.971</i>
- Tăng các khoản phải thu	09	(20.315.270.818)	(21.481.475.264)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(2.653.583.272)	868.188.316
- Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	19.758.244.963	19.682.319.613
- Giảm chi phí trả trước	12	324.947.602	8.397.236.559
- Tiền lãi vay đã trả	14	(312.097.089)	(576.150.653)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.951.285.727)	(3.834.480.834)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	140.757.894
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.441.767.886)	(511.341.871)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>38.725.707.017</i>	<i>43.240.534.731</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(338.678.823)	(144.900.000)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(185.000.000.000)	(55.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	155.000.000.000	20.000.000.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27	8.855.597.912	13.989.829.619
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(21.483.080.911)</i>	<i>(21.155.070.381)</i>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Lầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
		đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.889.000.000)	(7.549.500.000)
2. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.614.920.000)	(11.288.728.200)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(19.503.920.000)	(18.838.228.200)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(2.261.293.894)	3.247.236.150
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	55.523.052.464	31.874.550.816
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(54.140)	100.852
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	53.261.704.430	35.121.887.818


Phan Văn Long
Người lập biểu

Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởngNguyễn Duyên Hiếu
Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Lầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MÃU SỐ B 09a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008857 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 12 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 185/2011/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 12 năm 2011, với mã chứng khoán là GSP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 146 người (31 tháng 12 năm 2015: 141 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có một công ty con: Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh Doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, cũng như kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016. Vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 4 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 tới ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	3
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	5 - 12

Thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê: Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thuê văn phòng, bảo hiểm và các khoản chi phí khác thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”, Thông tư 200 và Thông tư 53. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền mặt	138.124.929	63.606.187
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43.123.579.501	45.459.446.277
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	10.000.000.000
	<u>53.261.704.430</u>	<u>55.523.052.464</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn ba tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng là 5,2% (31 tháng 12 năm 2015: 4,5%).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:				
Tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn (*)	240.000.000.000	240.000.000.000	210.000.000.000	210.000.000.000

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:				
Đầu tư vào công ty con (**)	54.549.487.173	-	54.549.487.173	-

(*) Tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ sáu tháng đến 01 năm tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng năm được hưởng từ 5,6% - 7,3% (31 tháng 12 năm 2015: Lãi suất hàng năm được hưởng từ 5,6% - 6,8%).

(**) Đầu tư vào công ty con thể hiện khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt. Ngày 01 tháng 7 năm 2016, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần đang sở hữu của công ty con này cho Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí, công ty mẹ của Công ty. Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	Thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	Vận tải và kinh doanh khí hóa lỏng, xăng dầu

Không có khoản dự phòng tổn thất nào được ghi nhận do công ty con bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba		
- Công ty TNHH Sellan Gas	5.465.613.179	7.133.233.800
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn	24.627.950.115	19.585.133.217
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	24.030.023.709	7.284.885.721
	54.123.587.003	34.003.252.738

8. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
- Lãi tiền gửi phải thu	5.278.250.000	6.513.013.889
- Tạm ứng cho nhân viên	382.500.000	530.648.000
- Ký cược, ký quỹ	-	11.000.000
- Phải thu khác	475.067.939	1.291.564.423
	<u>6.135.817.939</u>	<u>8.346.226.312</u>
b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	881.000.000	870.000.000
	<u>881.000.000</u>	<u>870.000.000</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên liệu, vật liệu	4.154.319.158	-	6.534.271.726	-
Công cụ, dụng cụ	10.214.790	-	28.265.789	-
	<u>4.164.533.948</u>	<u>-</u>	<u>6.562.537.515</u>	<u>-</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí bảo hiểm, công cụ và dụng cụ	1.777.187.335	2.102.134.937
	<u>1.777.187.335</u>	<u>2.102.134.937</u>

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị <u>VND</u>	Thiết bị văn phòng <u>VND</u>	Phương tiện vận tải <u>VND</u>	Tổng cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2016	5.893.625.449	602.434.794	265.508.993.689	272.005.053.932
Tăng trong kỳ	-	87.727.273	-	87.727.273
Tại ngày 30/6/2016	<u>5.893.625.449</u>	<u>690.162.067</u>	<u>265.508.993.689</u>	<u>272.092.781.205</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2016	(4.398.665.580)	(329.207.938)	(183.666.493.740)	(188.394.367.258)
Khấu hao trong kỳ	(404.225.989)	(77.846.742)	(8.701.550.952)	(9.183.623.683)
Tại ngày 30/6/2016	<u>(4.802.891.569)</u>	<u>(407.054.680)</u>	<u>(192.368.044.692)</u>	<u>(197.577.990.941)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2016	<u>1.090.733.880</u>	<u>283.107.387</u>	<u>73.140.948.997</u>	<u>74.514.790.264</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>1.494.959.869</u>	<u>273.226.856</u>	<u>81.842.499.949</u>	<u>83.610.686.674</u>

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 15, tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đã thế chấp tàu Sài Gòn Gas với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 133.096.847.966 đồng và 63.775.572.987 đồng (31 tháng 12 năm 2015: 133.096.847.966 đồng và 69.321.274.983 đồng) làm đảm bảo cho khoản vay đồng tài trợ bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 72.831.249.456 đồng (31 tháng 12 năm 2015: 72.336.249.456 đồng).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí sửa chữa lớn định kỳ phương tiện vận tải của Công ty (tàu Cửu Long Gas và Sài Gòn Gas) đã phát sinh đến ngày kết thúc kỳ hoạt động. Dự án sửa chữa hai con tàu này dự kiến hoàn thành trong quý 3 năm 2016.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Phải trả người bán là bên thứ ba				
- Công ty Cổ phần Dầu khí FGas	34.330.707.438	34.330.707.438	2.824.145.917	2.824.145.917
- Công ty Cổ phần Năng lượng Đất Việt	-	-	7.126.725.650	7.126.725.650
- Phải trả cho các đối tượng khác	11.336.030.462	11.336.030.462	5.129.164.027	5.129.164.027
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	1.018.050.000	1.018.050.000	831.600.000	831.600.000
- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	884.619.427	884.619.427	15.578.311.508	15.578.311.508
- Công ty Cổ phần Sơn Dầu Khí Việt Nam	643.983.497	643.983.497	106.770.258	106.770.258
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	476.002.457	476.002.457	275.869.140	275.869.140
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	236.268.533	236.268.533	764.349.094	764.349.094
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	138.838.574	138.838.574	88.801.631	88.801.631
- Chi nhánh Côn Sơn - Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long	71.852.000	71.852.000	32.243.500	32.243.500
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình Dương	-	-	994.536.870	994.536.870
- Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	-	53.880.000	53.880.000
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Đông Dương	-	-	15.758.600	15.758.600
	49.136.352.388	49.136.352.388	33.822.156.195	33.822.156.195

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	156.237.490	16.041.349.103	15.488.535.484	709.051.109
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.111.485.583	7.213.716.203	6.951.285.727	3.373.916.059
Thuế thu nhập cá nhân	294.634.749	1.273.421.151	1.014.064.915	553.990.985
	3.562.357.822	24.528.486.457	23.453.886.126	4.636.958.153

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cổ tức phải trả	24.443.490.000	58.410.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.636.507.783	1.393.668.258
Kinh phí công đoàn	29.882.317	22.754.476
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.054.701.442	24.577.663
	<u>28.164.581.542</u>	<u>1.499.410.397</u>

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2015		Trong kỳ		30/6/2016	
	Số có khả		Tăng	Giảm	Số có khả	
	Giá trị	năng trả nợ			Giá trị	năng trả nợ
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay dài hạn	23.667.000.000	23.667.000.000	-	8.029.000.000	15.638.000.000	15.638.000.000

Vay dài hạn thể hiện khoản vay dài hạn đồng tài trợ bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam với tổng hạn mức tín dụng là 5.384.512 Đô la Mỹ. Khoản vay này có thời hạn 7 năm và chịu lãi suất lãi tiền vay hàng năm là 5,5% trong sáu tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân và bằng tổng bình quân lãi suất tiết kiệm bằng Đô la Mỹ của cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của bốn ngân hàng tham khảo được quy định trong hợp đồng cộng 3%. Khoản vay được đảm bảo bằng phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay của Công ty (Tàu Sài Gòn Gas) (xem Thuyết minh số 11).

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	15.638.000.000	15.778.000.000
Trong năm thứ hai	-	7.889.000.000
	<u>15.638.000.000</u>	<u>23.667.000.000</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	15.638.000.000	15.778.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	<u>-</u>	<u>7.889.000.000</u>

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng chi phí sửa chữa tàu định kỳ <u>VND</u>	Dự phòng trợ cấp thôi việc <u>VND</u>	Tổng cộng <u>VND</u>
Tại ngày 01/01/2016	14.224.138.247	-	14.224.138.247
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	14.101.361.753	453.434.375	14.554.796.128
Tại ngày 30/6/2016	<u>28.325.500.000</u>	<u>453.434.375</u>	<u>28.778.934.375</u>
		30/6/2016	31/12/2015
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi tiết:			
- Nợ ngắn hạn		19.888.000.000	13.279.442.734
- Nợ dài hạn		8.890.934.375	944.695.513
		<u>28.778.934.375</u>	<u>14.224.138.247</u>

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	30/6/2016		31/12/2015	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000
Cổ phần			30/6/2015	31/12/2015
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng				
+ Cổ phần phổ thông			30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phần đang lưu hành				
+ Cổ phần phổ thông			30.000.000	30.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>					
Tại ngày 01/01/2015	300.000.000.000	1.709.511.521	13.787.698.306	39.216.303.577	354.713.513.404
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	38.980.927.302	38.980.927.302
Trích lập các quỹ	-	-	1.429.605.040	(1.429.605.040)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.429.605.040)	(1.429.605.040)
Thù lao thành viên Hội đồng	-	-	-	-	-
Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(138.000.000)	(138.000.000)
không chuyên trách	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	(36.000.000.000)	(36.000.000.000)
Tại ngày 30/6/2015	300.000.000.000	1.709.511.521	15.217.303.346	39.200.020.799	356.126.835.666
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>					
Tại ngày 01/01/2016	300.000.000.000	1.709.511.521	15.217.303.346	52.760.936.432	369.687.751.299
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	26.801.586.598	26.801.586.598
Trích quỹ đầu tư phát triển (1)	-	-	2.627.092.147	(2.627.092.147)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (1)	-	-	-	(2.627.092.147)	(2.627.092.147)
Thù lao thành viên Hội đồng	-	-	-	-	-
Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(114.000.000)	(114.000.000)
không chuyên trách (1)	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành (1)	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Công bố chia cổ tức (2)	-	-	-	(36.000.000.000)	(36.000.000.000)
Tại ngày 30/6/2016	300.000.000.000	1.709.511.521	17.844.395.493	37.694.338.736	357.248.245.750

- Đây là số trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách và quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2016.
- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2016, Công ty đã thông qua việc chia cổ tức cho cổ đông từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2015 với số tiền là 36.000.000.000 đồng.

Chi tiết các cổ đông sở hữu cổ phần tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2016		31/12/2015	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	203.209.000.000	67,7	203.209.000.000	67,7
Cổ đông khác	96.791.000.000	32,3	96.791.000.000	32,3
	300.000.000.000	100	300.000.000.000	100

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	30/06/2016	31/12/2015
- Đô la Mỹ ("USD")	300,78	300,78

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế là cung cấp dịch vụ vận tải khí hóa lỏng, chủ yếu được thực hiện từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất đến các tỉnh lân cận. Bên cạnh đó, doanh thu bán hàng phát sinh là do Công ty bán dầu cho đối tác từ việc cho thuê tàu định hạn. Công ty chưa tổ chức cơ cấu theo các bộ phận. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam Số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Doanh thu bán hàng	82.057.094.372	3.218.075.454
Doanh thu cung cấp dịch vụ	278.503.039.004	249.887.372.677
	360.560.133.376	253.105.448.131

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	82.021.771.755	3.212.459.250
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	234.515.448.390	207.646.978.069
	316.537.220.145	210.859.437.319

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	25.022.862.499	36.778.514.022
Chi phí nhân công	19.635.105.149	26.252.730.322
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.199.000.533	9.395.219.614
Chi phí dịch vụ mua ngoài	177.191.578.663	131.031.656.246
Chi phí khác	20.634.204.583	15.537.878.474
	251.682.751.427	218.995.998.678

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	7.620.834.023	6.448.625.924
Lãi chênh lệch tỷ giá	209.909.937	23.333.757
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	10.585.189.409
	7.830.743.960	17.057.149.090
25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	308.199.665	644.195.963
Lỗ chênh lệch tỷ giá	264.546.284	626.401.910
	572.745.949	1.270.597.873
26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí lương quản lý	6.753.433.873	5.334.584.379
- Chi phí thuê	1.877.676.003	1.494.528.336
- Chi phí khác	6.659.789.869	4.184.943.223
	15.290.899.745	11.014.055.938
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	836.182.374	334.964.671
- Chi phí khác	1.040.220.918	-
	1.876.403.292	334.964.671
27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ	7.020.313.852	8.009.054.277
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	193.402.351	-
	7.213.716.203	8.009.054.277

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	34.015.302.801	46.989.981.579
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	-	(10.585.189.409)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	1.086.266.461	-
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	35.101.569.262	-
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 22%	-	36.404.792.170
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ	7.020.313.852	8.009.054.277

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 22%) trên thu nhập chịu thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ	2.733.748.287	1.828.936.188

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.304.210.004	3.715.795.504
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	17.060.850.451	517.800.000
	21.365.060.455	4.233.595.504

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền Công ty phải trả cho việc thuê xe từ ngày 26 tháng 01 năm 2014 đến ngày 23 tháng 5 năm 2018, thuê kho từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và thuê văn phòng tại lầu 9, tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 15, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	15.638.000.000	23.667.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	53.261.704.430	55.523.052.464
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	<u>357.248.245.750</u>	<u>369.687.751.299</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>-</u>	<u>-</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.261.704.430	55.523.052.464
Phải thu khách hàng và phải thu khác	60.282.837.003	41.408.266.627
Các khoản đầu tư tài chính	240.000.000.000	210.000.000.000
Tổng cộng	<u>353.544.541.433</u>	<u>306.931.319.091</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	15.638.000.000	23.667.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	77.271.051.613	35.298.812.116
Chi phí phải trả	1.168.626.571	1.108.462.632
Tổng cộng	<u>94.077.678.184</u>	<u>60.074.274.748</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/06/2016	31/12/2015	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	6.698.371	6.752.511	15.638.000.000	23.667.000.000

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đồng Đô la Mỹ.

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 312.626.033 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 30 tháng 6 năm 2015: 609.730.179 đồng).

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của khoản vay của Công ty (xem Thuyết minh số 16) đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất thả nổi của khoản vay này tăng/giảm 100 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng 156.380.000 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 30 tháng 6 năm 2015: 304.920.000 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý tài ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở tài sản và công nợ thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

30/6/2016	Dưới 1 năm <u>VND</u>	Từ 1 - 5 năm <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.261.704.430	-	53.261.704.430
Phải thu khách hàng và phải thu khác	59.401.837.003	881.000.000	60.282.837.003
Các khoản đầu tư tài chính	240.000.000.000	-	240.000.000.000
	352.663.541.433	881.000.000	353.544.541.433
Các khoản vay	15.638.000.000	-	15.638.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	77.271.051.613	-	77.271.051.613
Chi phí phải trả	1.168.626.571	-	1.168.626.571
	94.077.678.184	-	94.077.678.184
Chênh lệch thanh khoản thuần	258.585.863.249	881.000.000	259.466.863.249
31/12/2015	Dưới 1 năm <u>VND</u>	Từ 1 - 5 năm <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.523.052.464	-	55.523.052.464
Phải thu khách hàng và phải thu khác	40.538.266.627	870.000.000	41.408.266.627
Các khoản đầu tư tài chính	210.000.000.000	-	210.000.000.000
	306.061.319.091	870.000.000	306.931.319.091
Các khoản vay	15.778.000.000	7.889.000.000	23.667.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	35.298.812.116	-	35.298.812.116
Chi phí phải trả	1.108.462.632	-	1.108.462.632
	52.185.274.748	7.889.000.000	60.074.274.748
Chênh lệch thanh khoản thuần	253.876.044.343	(7.019.000.000)	246.857.044.343

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty mẹ
Công ty Dịch vụ Quản lý Tàu - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Chi nhánh của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Cùng chủ sở hữu (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Cùng chủ sở hữu (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Cùng chủ sở hữu (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cừ Long	Cùng chủ sở hữu (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Cùng chủ sở hữu (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Bảo hiểm Dầu khí Phía Nam	Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu	Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Cổ phần Đóng mới & Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch	Công ty thuộc Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty thuộc Tổng Công ty Dầu Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	Công ty thuộc Tổng Công ty Dầu Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty thuộc Tổng Công ty Dầu Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Công ty thuộc Tổng Công ty Dầu Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Cổ phần Vận tải dầu Phương Đông Việt	Cùng chủ sở hữu (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 <u>VND</u>	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 <u>VND</u>
Cho thuê tàu		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần-Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	116.846.420.140	78.305.955.906
Công ty TNHH MTV Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	159.397.915.906	161.861.519.616
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - CN Miền Đông	<u>52.727.444.777</u>	<u>-</u>
Thuê tàu và mua nhiên liệu		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	<u>71.690.168.943</u>	<u>97.610.853.856</u>
Mua dịch vụ đại lý tàu và mua nhiên liệu		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ	14.728.755.728	-
Cty CP Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam	52.727.444.777	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	2.213.258.314	2.054.600.630
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	1.306.803.566	2.586.244.458
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	1.430.226.008	2.354.401.527
Công ty Cổ phần xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.005.994.071	6.277.062.300
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	<u>10.325.117.863</u>	<u>8.025.354.728</u>
Thuê tàu vận chuyển		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ	<u>4.275.168.533</u>	<u>-</u>
Thuê xe		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đồng Dương	17.113.520	47.821.190
Chi nhánh Côn Sơn - Cty CP Vận tải Dầu khí Cửu Long	<u>510.150.000</u>	<u>55.995.645</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Mua dịch vụ bảo hiểm		
Tổng công ty Bảo Hiểm PVI	1.463.502.091	-
Công ty Bảo Hiểm Dầu Khí Phía Nam - PVI	-	2.493.584.636
Mua Sơn Bảo Dưỡng		
Công ty Cổ phần Sơn Dầu Khí Việt Nam	801.814.328	313.467.935
Nhận cổ tức		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	10.585.189.409
Cổ tức đã công bố và chi trả		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	24.385.080.000	24.385.080.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lương	782.253.000	767.410.500
Tiền thưởng	-	126.829.892
	782.253.000	894.240.392

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia trong kỳ không bao gồm 5.278.250.000 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 6.224.402.381 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ mà chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm 24.443.490.000 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 24.443.490.000 đồng), là số cổ tức phải trả phát sinh mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Vào ngày 01 tháng 7 năm 2016, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần đang sở hữu (5.100.000 cổ phần) của Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt, công ty con của Công ty, cho Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí, công ty mẹ của Công ty theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 33/NQ-VTSPK-HĐQT ngày 22 tháng 6 năm 2016 và Hợp đồng số 235/2016/GSP-PVTRANS ngày 30 tháng 6 năm 2016.


 Phan Văn Long
 Người lập biểu


 Đỗ Đức Hùng
 Kế toán trưởng



 Nguyễn Duyên Hiền
 Giám đốc
 Ngày 15 tháng 8 năm 2016